

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2019/KDTM-PT

Ngày: 30-9-2019

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng
mua bán hàng hóa*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Hồng Tuyền**

Các Thẩm phán: Ông **Trần Vĩnh Yên**

Bà **Đỗ Thị Nhung**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Lê Quốc Bình** – Thư ký tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai: Bà **Đỗ Thị Yến** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 30 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 22/2019/TLPT-KDTM ngày 21 tháng 5 năm 2019 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*”.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 12/2018/KDTM-ST ngày 20/12/2018 của Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 29/2019/QĐ-PT ngày 18 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Đào Đình T**, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Ấp B, xã Đ, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông **Võ Văn D**, sinh năm 1992.

Địa chỉ liên hệ: Phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (theo văn bản ủy quyền ngày 27/3/2018).

- Bị đơn: Công ty TNHH MTV M .

Người đại diện theo pháp luật của bị đơn: Ông **Nguyễn Minh T1**, sinh năm 1963 – Giám đốc Công ty TNHH MTV M .

Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư **Thiên Diêm Thoại** – Văn phòng luật sư Thiên Diêm Thoại – thuộc đoàn luật sư tỉnh Đồng Nai.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà **Phan Diệu T2**, sinh năm 1980

Địa chỉ: Ấp B, xã Đ, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Thọ: Ông **Đào Đình T**, sinh năm: 1974.

Địa chỉ: Ấp B, xã Đ, huyện L, tỉnh Đồng Nai (theo văn bản ủy quyền ngày 20/10/2015).

2. Tổng Công ty Công nghiệp - Thực phẩm Đ.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Nguyễn Kim L**, sinh năm: 1977 (Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên) và ông **Nguyễn Hữu H**, sinh năm: 1972 (Chức vụ: Tổng giám đốc).

Trụ sở: Khu phố E, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

3. Ông Nguyễn Tường V, sinh năm: 1966. (chết ngày 30/5/2013)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Tường V:

+ Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm: 1966.

+ Chị **Nguyễn Ngọc Thảo N**, sinh ngày: 20/7/1996.

+ Cháu **Nguyễn Vĩnh T**, sinh ngày: 10/12/2004.

Cùng địa chỉ: ấp S, xã C, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo pháp luật của cháu Nguyễn Vĩnh T: Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm: 1966. (mẹ ruột).

4. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1966. Địa chỉ: ấp S, xã C, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

5. Ông Phạm Thanh B, sinh năm: 1961.

Địa chỉ: ấp B, xã H, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

6. Ông Trần Văn V, sinh năm: 1967.

Địa chỉ: ấp B, xã H, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

7. Ông Lương Xuân P, sinh năm: 1960.

Địa chỉ: ấp B, xã H, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

8. Ông Phạm Quang M, sinh năm: 1962.

Địa chỉ: Ấp T, xã X, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

9. Ông Nguyễn Văn B, sinh năm: 1965.

Địa chỉ: khu phố D, thị trấn R, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

10. Ông Lữ Đình N, sinh năm: 1938. (Chết năm 2012)

Người kế thừa quyền nghĩa vụ của ông Nguyệt:

+ Bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm: 1941.

+ Ông **Lữ Đình P**, sinh năm: 1968.

+ Ông **Lữ Đình A**, sinh năm: 1978.

+ Bà **Lữ Thị Bích T**, sinh năm: 1972.

+ Bà **Lữ Thị Diễm T**, sinh năm: 1974.

+ Ông **Lữ Đình V**, sinh năm: 1975.

+ Ông **Lữ Đình D**, sinh năm: 1980.

+ Ông **Lữ Đình S**, sinh năm: 1984.

+ Bà **Lữ Thị Thúy V**, sinh năm: 1985

Cùng trú tại: ấp B, xã H, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

Người kháng cáo: Bị đơn **Công ty TNHH MTV M**.

Người đại diện theo pháp luật của bị đơn: Ông **Nguyễn Minh T1**, sinh năm 1963 – Giám đốc Công ty TNHH MTV M.

(Đại diện Nguyên đơn, bị đơn, bà H, ông V, Luật sư Thiêm Diên Thoại có mặt. Những người khác vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo án sơ thẩm;

- Nguyên đơn ông Đào Đình T do người đại diện theo ủy quyền là ông Võ Văn D trình bày:

Vào ngày 05/10/2007, Đại lý thức ăn gia súc G, do ông Đào Đình T làm chủ đại lý và Công ty TNHH MTV M, do ông Lê Văn Nội là Giám đốc công ty, có ký kết hợp đồng kinh tế số 35/2007/HĐKT ngày 05/10/2007 và 03 phụ lục hợp đồng gồm: số 36/2007/PLHĐ ngày 05/10/2007, số 37/2007/PLHĐ ngày 25/10/2007 và số 38/2007/PLHĐ ngày 01/11/2007. Theo hợp đồng ký kết, phía ông T cung cấp thức ăn gia súc cho Xí nghiệp chăn nuôi X. Ngày 05/12/2009, ông V bị tai nạn giao thông nên ông Phạm Thanh B điều hành thay Xí nghiệp chăn nuôi X và Công ty TNHH MTV M tiếp tục ký kết hợp đồng kinh tế số 01/HĐKT ngày 20/01/2010. Quá trình thực hiện hợp đồng từ khi ký kết hợp đồng đến ngày 31/7/2010, Công ty TNHH MTV M còn nợ của ông T số tiền 651.444.630 đồng theo bản chi tiết công nợ khách hàng lập ngày 31/7/2010 có chữ ký xác nhận của ông T và đại diện xí nghiệp chăn nuôi X là ông Trần Văn V. Đây là số nợ phát sinh sau khi các bên ký kết hợp đồng số 01/HĐKT ngày 20/01/2010. Do đó, ông Tyêu cầu Công ty TNHH MTV M có trách nhiệm thanh toán T bộ số tiền còn nợ là 651.444.630 đồng và số tiền lãi phát sinh từ ngày 01/8/2010 đến ngày xét xử theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường là 845.628.673 đồng (*Tám trăm bốn mươi lăm triệu sáu trăm hai mươi tám ngàn sáu trăm bảy mươi ba đồng*). Tổng số tiền buộc Công ty TNHH MTV M có trách nhiệm thanh toán cho ông T là 1.497.000.073.đồng (*Một tỷ bốn trăm chín mươi bảy triệu bảy mươi ba đồng*). Ngoài ra ông T không yêu cầu gì khác.

- Bị đơn Công ty TNHH MTV M do người đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Minh T1 trình bày:

Công ty TNHH MTV M có ký kết hợp đồng kinh tế với cơ sở G như ông T trình bày. Ngày 01/6/2007, Công ty giao khoán Xí nghiệp chăn nuôi X cho ông Nguyễn Tường V. Sau khi nhận giao khoán, ông V là người điều hành Xí nghiệp chăn nuôi X, các nhân viên trước đây của công ty M đều thực hiện theo sự chỉ đạo của ông V. Công ty ký kết hợp đồng với đại lý của ông T là để đảm bảo cho ông T có cơ sở pháp lý để vay vốn phát triển kinh doanh. Sau khi ký kết hợp đồng việc đặt hàng và nhận hàng giữa ông T và xí nghiệp chăn nuôi X không phải do Công ty thực hiện. Số nợ giữa ông V với ông T không thể hiện trên sổ sách của Công ty TNHH M. Từ sau khi ông B thay ông V quản lý, thì hàng tháng, hàng quý Xí nghiệp không nộp tiền giao khoán cho công ty và ông cũng không biết số nợ phát sinh trong giai đoạn này. Số nợ này không phải trách nhiệm của Công ty TNHH MTV M nên không chấp nhận thanh toán theo yêu cầu của ông T.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Tổng Công ty Công nghiệp - Thực phẩm Đ do người đại diện theo pháp luật trình bày:

Tổng Công ty Công nghiệp - Thực phẩm Đ là chủ sở hữu 100% vốn điều lệ

của Công ty TNHH M. Theo điều lệ của Tổng công ty thì Công ty TNHH MTV M là doanh nghiệp hoạch toán độc lập, tự chịu trách nhiệm các hoạt động trong sản xuất kinh doanh. Quá trình mua bán giữa Xí nghiệp chăn nuôi X trực thuộc Công ty TNHH MTV M với ông Đào Đình T thì Tổng Công ty Công nghiệp - Thực phẩm Đ không biết và cũng không ký kết các hợp đồng mua bán với ông Đào Đình T. Trong vụ án này, Tổng Công ty Công nghiệp - Thực phẩm Đ yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H, đồng thời là người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Tường V, trình bày:

Bà là vợ của ông Nguyễn Tường V, ông V bị tai nạn ngày 05/12/2009, đến ngày 30/5/2013 thì mất. Khoản nợ do ông T khởi kiện là khoản nợ phát sinh từ giao dịch do Công ty M ký với Đại lý thức ăn gia súc G, không liên quan đến cá nhân ông Nguyễn Tường V. Ông V là người lao động làm công ăn lương của công ty Thọ Vực. Sau khi ông V bị tai nạn giao thông Công ty M đã yêu cầu tuyên bố ông V mất năng lực hành vi dân sự và từ đó công ty đã tiếp quản xí nghiệp chăn nuôi X. Do đó, Công ty M phải chịu trách nhiệm đối với khoản nợ của xí nghiệp chăn nuôi X.

Bà không biết gì về việc nhận khoán xí nghiệp chăn nuôi X của ông V với Công ty TNHH MTV M, và cũng không biết gì về việc mua bán cám giữa ông V với cơ sở kinh doanh của ông T. Bà không có yêu cầu khởi kiện độc lập, bà yêu cầu Công ty TNHH MTV M phải có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Ngọc Thảo N, đồng thời là người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Tường V trình bày:

Chị là con ruột của Nguyễn Tường V và bà Nguyễn Thị H. Chị không biết gì về công việc của ông V. Nay ông V đã chết, chị thống nhất với lời trình bày và ý kiến của bà H. Chị không có yêu cầu gì trong vụ án này và xin được vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Thanh B trình bày:

Năm 2007 thì ông được Công ty TNHH MTV M bổ nhiệm làm phó giám đốc Xí nghiệp chăn nuôi X. Đến tháng 12/2009 khi ông V bị tai nạn thì ông được Công ty TNHH MTV M cử điều hành xí nghiệp thay ông V. Khi ông V quản lý xí nghiệp thì ông có biết Công ty TNHH MTV M ký hợp đồng mua thức ăn gia súc của cơ sở ông Đào Đình T. Trong thời gian nhận giao khoán xí nghiệp, ông V có ký hợp đồng nuôi gà gia công với ông Lữ Đình N. Số lượng thức ăn gia súc mua của cơ sở ông T dùng để nuôi heo, nuôi gà gia công và đàn gà tại xí nghiệp. Khi thay ông V, xí nghiệp chăn nuôi X vẫn tiếp tục lấy hàng của ông T để phục vụ chăn nuôi. Ông điều hành xí nghiệp dưới sự chỉ đạo của Công ty TNHH MTV M, thời gian này xí nghiệp sử dụng lợi nhuận phát sinh để trả lương và các khoản nợ trước đó của xí nghiệp, nên không nộp tiền khoán cho công ty Thọ Vực. Số nợ của xí nghiệp với ông T trong thời gian ông V điều hành, ông không biết cụ thể. Khi ông quản lý thay ông V thì giữa xí nghiệp với ông B, ông N và ông M không còn hợp tác với nhau. Ông T yêu cầu thanh toán nợ là trách nhiệm của ông V và Công ty TNHH MTV M, ông không có yêu cầu gì và xin được vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn V trình bày: Từ năm 1989 đến năm 2010, ông làm kỹ thuật tại trại heo X. Năm 2007, ông V nhận giao khoán Xí nghiệp chăn nuôi X và có mua cám của ông T. Việc đặt cám về chủng loại, số lượng, giá cả đều do ông V chỉ đạo thực hiện. Nhân viên xí nghiệp chỉ ký nhận và thanh toán tiền theo chỉ đạo của ông V. Ngày 14/3/2009, Công đoàn Xí nghiệp X do ông là chủ tịch có nuôi gà ngoài thời gian làm việc của xí nghiệp để nhân viên tăng gia cải thiện đời sống. Chuồng trại nuôi gà không phải là tài sản được giao khoán cho xí nghiệp và nguồn thức ăn chăn nuôi gà do Công đoàn tự mua, hoàn toàn không sử dụng bất kỳ loại thực phẩm nào của xí nghiệp ông V nhận khoán. Việc Công đoàn nuôi gà không liên quan gì đến hợp đồng giao nhận khoán giữa Công ty TNHH MTV M và cũng không liên quan đến việc mua bán cám giữa ông V với ông T. Ngày 31/7/2010, ông có ký xác nhận bản chi tiết công nợ của xí nghiệp với ông T là theo bản số liệu lưu trữ tại xí nghiệp như sau:

Số nợ phát sinh của xí nghiệp trong giai đoạn ông V quản lý là: nợ cám heo 690.027.700 đồng, nợ cám gà 285.790.855 đồng.

Trong giai đoạn ông B quản lý gồm hai giai đoạn:

- Giai đoạn 1: từ ngày 06/12/2009 đến ngày 19/01/2010 thì nợ cám heo là 479.148.450 đồng, nợ cám gà là 400.209.180 đồng.

- Giai đoạn 2: từ ngày 20/01/2010 đến ngày 31/7/2010 thì nợ cám heo là 251.235.450 đồng, nợ cám gà là 400.209.180 đồng.

Ông không có yêu cầu độc lập, ông không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lương Xuân P trình bày: ông làm công nhân của Xí nghiệp chăn nuôi X thuộc Công ty TNHH MTV M từ năm 1990. Đến năm 1999, ông làm thủ quỹ Xí nghiệp. Thời gian ông V nhận khoán Xí nghiệp chăn nuôi X thì ông V là người trả lương cho ông. Ông làm thủ quỹ nên có trả tiền hàng cho ông Tnhưng không nhớ chính xác trả bao nhiêu. Ông không biết gì về việc ông V hợp đồng nuôi gia công với ai. Ông không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật và xin được vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Quang M trình bày: vào năm 2008, ông và xí nghiệp chăn nuôi X có thỏa thuận xí nghiệp đầu tư con giống, thuốc thú y, cám và hỗ trợ kỹ thuật để ông nuôi gia công. Tiền con giống, thuốc thú y, tiền cám xí nghiệp phải chịu, ông được hưởng 1.000 đồng trên 1kg sau khi trừ trọng lượng con giống đã đầu tư. Ông nuôi được 1 lứa heo thì chấm dứt. Trong quá trình chăn nuôi, ông chủ yếu nhận cám hiệu Mastro, chỉ có 2 tấn hiệu Anco. Xí nghiệp chăn nuôi X nợ tiền cám của ông T, ông không biết. Ông không liên quan, nên không ý kiến gì.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn B và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Lữ Đình N đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt, nên không có lời trình bày.

* Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 12/2018/KDTM-ST ngày 20/12/2018 của Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai đã căn cứ vào:

Áp dụng các Điều 24, 50 và 306 của Bộ luật thương mại; Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Đào Đình T

Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Mthanh toán cho ông Đào Đình T và bà Phan Diệu T2 số tiền **574.193.458** đồng (*Năm trăm bảy mươi bốn ngàn một trăm chín mươi ba triệu bốn trăm năm mươi tám ngàn đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Về án phí:

Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Mphải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là **26.967.700** đồng (*Hai mươi sáu triệu chín trăm sáu mươi bảy ngàn bảy trăm đồng*).

Ông Đào Đình T và bà Phan Diệu T2 phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 38.457.500 đồng (*Ba mươi tám triệu bốn trăm năm mươi bảy ngàn năm trăm đồng*).

* Ngày 02/01/2019, bị đơn Công ty TNHH MTV M do người đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Minh T1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử theo hướng không chấp nhận Tbộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đào Đình T với bị đơn Công ty TNHH MTV M.

Quan điểm Luật sư tham gia phiên tòa bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn cho rằng: Công ty M đã giao khoán cho ông V kinh doanh lời ăn, lỗ chịu nên công ty không chịu trách nhiệm đối với các khoản nợ của ông V. Hợp đồng số 35 là bộ phận không thể tách rời các phụ lục hợp đồng số 36,37,38. Các phụ lục hợp đồng bị tẩy xóa nên không có giá trị pháp lý. Việc công ty hợp đồng thực chất là để giúp ông Đào Đình T nâng hạn mức dư nợ với công ty Anco. Thực tế hợp đồng không được thực hiện thể hiện không có đơn đặt hàng và ông T không có thông báo đề nghị thanh toán nợ nào đối với công ty. Biên bản bàn giao công nợ của xí nghiệp với công ty không thể hiện có các khoản nợ này. Tại phiên tòa sơ thẩm, phía nguyên đơn đã rút bớt yêu cầu khởi kiện đối với số tiền cầm heo trước khi ký hợp đồng là 25.200.000đ và số tiền cầm 32.185.000đ giao cho ông Ba và ông Minh nhưng bản án sơ thẩm không đề cập nội dung này....Đề nghị HĐXX chấp nhận kháng cáo của bị đơn, bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Phát biểu của Đại diện VKS tham gia phiên tòa:

Về thủ tục: Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký cấp phúc thẩm đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý đến khi xét xử và tại phiên tòa hôm nay đảm bảo khách quan, vô tư, đúng quy định của pháp luật.

Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Các đương sự vắng mặt đã được tổng đạt hợp lệ đến lần thứ hai nên xét xử vắng mặt họ là đúng quy định của pháp luật.

Về kháng cáo của bị đơn xét thấy: Kháng cáo của bị đơn cho rằng không có trách nhiệm trả nợ cho nguyên đơn là không có căn cứ chấp nhận. Đối với số tiền phải trả: Án sơ thẩm không buộc bị đơn trả số tiền nợ cám gà là có căn cứ. Số tiền nợ cám heo, cấp sơ thẩm buộc bị đơn trả số nợ cám heo của 02 ngày 25 và 26 tháng 9 năm 2007 là chưa chính xác vì khoản nợ này phát sinh trước khi hợp đồng có hiệu lực. Do vậy, đề nghị HĐXX chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, giảm 1 phần tiền nợ. Các nội dung kháng cáo khác của bị đơn là không có căn cứ nên đề nghị HĐXX không chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

[1] Về quan hệ pháp luật và tư cách đương sự, cấp sơ thẩm xác định là đúng và đầy đủ.

Kháng cáo của bị đơn làm trong hạn Luật định, đóng tạm ứng án phí đầy đủ theo quy định của Pháp luật nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm, một số người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt đã có đơn xin vắng mặt hoặc đã được Tòa án thực hiện việc tổng đạt hợp lệ nên xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 2 Điều 227 và khoản 3 của Điều 296 BLTTDS.

Về nội dung và lý do kháng cáo của bị đơn xét thấy:

[2] Bị đơn kháng cáo cho rằng, bị đơn – công ty TNHH một thành viên M (viết tắt là công ty Thọ Vực) không có nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn ông Đào Đình T. Việc ký hợp đồng là do hai bên thỏa thuận miệng nhằm nâng hạn mức dư nợ cho ông Đào Đình T, Công ty M không thực hiện hợp đồng với ông T vì không ủy quyền bảo lãnh cho ông V hay cử người nhận hàng, kiểm tra hàng, chưa nhận yêu cầu thanh toán từ ông T, người ký nhận nợ không phải người đại diện theo pháp luật của công ty. Các Hợp đồng là bản photo bị tẩy xóa nên không có giá trị pháp lý. Căn cứ các chứng cứ do các bên đương sự cung cấp và lý do kháng cáo phía công ty M về nội dung này thể hiện:

- Xí nghiệp chăn nuôi X là đơn vị trực thuộc của Công ty M. Ngày 29/9/2011 Công ty M mới có Quyết định giải thể xí nghiệp chăn nuôi X tính từ ngày 01/10/2011 (BL 190). Công ty M cho rằng công ty ký hợp đồng số 27/KĐKT-CtyTV ngày 01/6/2007 là giao khoán cho ông Nguyễn Tường V, ông V tự bỏ vốn đầu tư, kết quả kinh doanh cùng lợi nhuận ông V được hưởng 100%, lỗ tự chịu. Tuy nhiên, theo chứng cứ do bị đơn cung cấp là hợp đồng số 27/KĐKT-CtyTV CtyTV ngày 01/6/2007 tại mục 2.1 Điều 2 ghi rõ: “Công ty *Mgiao khoán sản xuất kinh doanh Xí nghiệp chăn nuôi X chỉ là hình thức thay đổi phương thức quản lý để xác định trách nhiệm cụ thể đối với bên nhận khoán nhằm tăng hiệu quả sản xuất, do đó mọi hoạt động phải thực hiện đúng điều lệ tổ*

chức hoạt động của công ty M tuân thủ sự điều hành chung của công ty” – BL 185. Tại mục 3.15 – trách nhiệm của bên nhận khoán: “Chấp hành đầy đủ chế độ kế toán và báo cáo thống kê hàng tháng, chịu sự kiểm tra giám sát về mọi mặt hoạt động của bên giao khoán”; Mục 4.1, Điều 4: Trách nhiệm của bên giao khoán “Bố trí 01 kế toán trực tiếp theo dõi tiêu thụ để thu hồi nguồn vốn lưu động của nhà nước” – BL 186. Ông V được bổ nhiệm là trưởng phòng kế hoạch Công ty kiêm Giám đốc xí nghiệp chăn nuôi X từ ngày 01/3/2005 (BL 36) đến khi bị tai nạn tháng 12/2009 chưa có quyết định khác thay thế. Ngày 05/12/2009, ông V bị tai nạn, Công ty Mã đã giao việc điều hành, quản lý xí nghiệp X cho ông Phạm Thanh B là phó Giám đốc xí nghiệp chăn nuôi X thay ông V. Như vậy, hoạt động của xí nghiệp chăn nuôi X thuộc sự điều hành chung của công ty Thọ Vực. Trong quá trình hoạt động, công ty cũng thực hiện việc giám sát (thể hiện tại Biên bản làm việc ngày 10/4/2009 – có ông T1 tham gia - BL 143). Khi giải thể xí nghiệp thì Công ty kiểm kê và quản lý T tài sản của xí nghiệp bao gồm cả đàn heo của xí nghiệp, sau đó bán heo và giữ tiền (Lời khai của ông T1 – BL 345). Khi ký hợp đồng mua bán thức ăn gia súc và các phụ lục hợp đồng với ông T thì Giám đốc công ty M là ông Lê Văn N ký. Hợp đồng ký từ ngày 05/10/2007 và có giá trị đến hết 31/12/2008. Mặc dù sau 31/12/2008, hai bên không ký lại hợp đồng nhưng thực tế xí nghiệp M vẫn nhận hàng phục vụ cho đàn heo của Xí nghiệp tức là tài sản của công ty Thọ Vực. Sau khi ông B điều hành xí nghiệp thì công ty tiếp tục ký lại hợp đồng vào ngày 20/01/2010 do ông Lê Văn N là Giám đốc công ty ký. Mặc dù hợp đồng ghi sai giữa bên A và bên B nhưng thực tế thì việc bán hàng, giao hàng vẫn là đại lý của ông Đào Đình T và bên nhận hàng vẫn là Xí nghiệp X trực thuộc công ty Thọ Vực. Trong phụ lục hợp đồng ghi rõ nơi đầu tư thức ăn gia súc tại trại số 1, khu C, Xí nghiệp chăn nuôi X (BL 146-152). Sau khi ông V bị tai nạn, Công ty cử ông B điều hành thay thì công ty cũng do chính ông Lê Văn N là Giám đốc lại ký thêm hợp đồng số 01 ngày 20/01/2010 để mua cám từ ngày 01/01/2010 – BL 152. Hợp đồng thu thập tại hồ sơ là bản sao nhưng do Công ty M sao từ bản chính và đóng dấu xác nhận (BL 144-152). Đây là chứng cứ do chính bị đơn thừa nhận và cung cấp nên nguyên đơn không cần phải chứng minh. Trong hợp đồng có một số điểm (điểm 2.1 Điều II, điểm 3.2 và 3.3 của Điều III) có sự lẫn lộn giữa bên A và bên B. Tuy nhiên, các nội dung cụ thể về chủng loại hàng hóa, giá cả, thời gian thực hiện hợp đồng, phương thức thanh toán là đúng như nguyên đơn trình bày và chứng cứ do nguyên đơn, bị đơn cung cấp. Hợp đồng thể hiện rõ bên bán, giao hàng là Đại lý thức ăn gia súc G. Bên mua và thanh toán là Công ty TNHH một thành viên M. Hợp đồng ký ngày 05/10/2007 nhưng có hiệu lực từ ngày 01/10/2007 (BL 144, 145 – do bị đơn cung cấp). Do vậy, đại lý thức ăn gia súc G do ông Đào Đình T làm chủ ký hợp đồng mua bán hàng hóa là thức ăn gia súc theo chủng loại, mã hàng cụ thể giao cho Xí nghiệp chăn nuôi X là theo hợp đồng số 35 ngày 05/10/2007 và các phụ lục hợp đồng số 36,37,38 mà hai bên ký kết (BL 146-151 do bị đơn cung cấp). Trong hợp đồng không có thỏa thuận chỉ định hàng hóa phải giao cho đích danh người nào của Xí nghiệp X hay công ty M nên việc giao nhận hàng được các nhân viên của xí nghiệp X ký nhận và xác nhận công nợ là không trái thỏa thuận. Như vậy, ông

T khởi kiện yêu cầu công ty M trả nợ tiền mua hàng và bản án sơ thẩm buộc công ty M có nghĩa vụ trả nợ là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Về lý do kháng cáo của bị đơn cho rằng: Việc ký hợp đồng số 35 ngày 05/10/2007 và các phụ lục hợp đồng số 36,37,38 là do hai bên thỏa thuận bằng miệng để công ty liên doanh dinh dưỡng nông nghiệp Á Châu (ANCO) nâng mức dư nợ cho ông Đào Đình T. Việc này không được ông T thừa nhận, bị đơn không đưa ra được chứng cứ nào chứng minh. Hơn nữa, ông T không phải nhân viên, đại lý hay nhận khoán kinh doanh nội dung gì của công ty thì việc công ty ký hợp đồng để cho ông T nâng hạn mức dư nợ là điều không hợp lý.

[4] Lý do bị đơn kháng cáo vì việc xác nhận công nợ và thanh toán từng kỳ với ông T không phải do đại diện hợp pháp hoặc ủy quyền của công ty. Nội dung này cũng không có thỏa thuận ràng buộc nên ai nhận, ai theo dõi là việc của xí nghiệp X và công ty M. Hàng nhận, giá thành, số tiền đã trả, nợ còn lại đều được theo dõi bằng sổ sách kế toán của xí nghiệp do chính bị đơn nộp nên đó là cơ sở, là chứng cứ để xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn mà nguyên đơn không phải chứng minh.

[5] Đối với kháng cáo của bị đơn về số tiền phải trả xét thấy: Hợp đồng được ký kết chỉ có nội dung thỏa thuận việc mua bán cám heo nhưng thực tế phía nguyên đơn và xí nghiệp X có giao nhận cả cám heo và cám gà. Chi tiết số lượng, ngày giao nhận hàng, số tiền đã trả, tổng số tiền còn thiếu tương ứng hàng đã giao, hai bên đều có theo dõi và không tranh chấp. Số tiền giá trị cám heo và cám gà đã được phía bị đơn tách theo số lượng, chủng loại hàng giao nhận từ ngày 25/9/2007 – 31/10/2010. Tổng số tiền nợ hai bên đều thống nhất theo sổ sách là 651.235.450đ. Trong đó giá trị tiền cám heo đó là 400. 209.180đ. Giá trị tiền cám heo sau khi trừ số tiền đã trả còn lại là 251.235.450đ. Cấp sơ thẩm tách số tiền cám gà không buộc bị đơn trả cho nguyên đơn vì không có thỏa thuận ký trong hợp đồng và các phụ lục hợp đồng, nguyên đơn không kháng cáo nên không xem xét lại. Số tiền nợ cám heo 251.235.450đ, bị đơn cho rằng không đồng ý khoản tiền 32.185.000đ tiền cám heo đã giao cho ông Nguyễn Văn B và ông Phạm Quang M trực tiếp ký nhận và nguyên đơn đã rút yêu cầu tại phiên tòa ngày 20/12/2018. Tuy nhiên, chứng cứ thu thập không thể hiện có ý kiến hay đơn của nguyên đơn xin rút yêu cầu với số tiền này. Số cám này được theo dõi bằng sổ sách kế toán của xí nghiệp X, được nguyên đơn giao theo hợp đồng đã ký nên việc ông V sử dụng nếu sai mục đích thì đó là trách nhiệm của ông V với công ty M. Đại lý của G đã giao hàng đúng theo hợp đồng, do nhân viên của xí nghiệp X yêu cầu và nhận. Hơn nữa, ông Nguyễn Văn B xác nhận chỉ nuôi gia công cho xí nghiệp X hưởng tiền công – BL 361. Do vậy, Công ty M phải chịu trách nhiệm về số tiền này.

[6] Về kháng cáo của bị đơn không đồng ý án sơ thẩm buộc bị đơn trả số tiền cám heo do nguyên đơn giao vào các ngày 25/9/2007, 26/9/2007 và 04/10/2007 xét thấy: Thực tế, sổ sách hai bên theo dõi quá trình giao, nhận cám và trả tiền từ 25/9/2007 – 31/10/2010. Số tiền trả nợ được trừ lùi không có thỏa thuận khoản tiền nào trả cho lần nhận hàng nào. Tuy nhiên, hợp đồng hai bên ký số 35 ngày 05/10/2007 có hiệu lực từ ngày 01/10/2007 nên chỉ phát sinh quyền

và nghĩa vụ giữa hai bên giao kết tính từ ngày 01/10/2007. Do vậy, chưa đủ căn cứ buộc bị đơn trả cho khoản tiền cầm giao nhận vào ngày 25 và 26/9/2007 (trước khi hợp đồng có hiệu lực). Khoản tiền cầm của 2 ngày này là $8.400.000đ + 8.400.000đ = 16.800.000đ$.

Tại phiên tòa sơ thẩm, Luật sư nguyên đơn có ý kiến cho rằng tiền cầm của các ngày 25, 26/9/2007 và 04/10/2007 không lớn nên nếu cần thiết thì phía nguyên đơn sẽ rút bớt yêu cầu. Tuy nhiên, hồ sơ, biên bản phiên tòa không thể hiện có kiến hay đơn của nguyên đơn xin rút bớt yêu cầu khởi kiện. Do vậy, bản án sơ thẩm không có căn cứ để ghi nhận, kháng cáo của bị đơn về nội dung này là không có cơ sở chấp nhận nên chỉ có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn đối với khoản tiền cầm giao nhận trước khi công ty M ký hợp đồng.

Vậy bị đơn - công ty TNHH một thành viên M phải có nghĩa vụ trả nợ tiền cầm heo cho ông Đào Đình T số tiền gốc $251.235.450đ - 16.800.000đ = 234.435.450đ$.

Về số nợ tiền cầm gà, bị đơn đã tách và xác định là 400.209.180đ, cấp sơ thẩm chấp nhận số liệu này và không buộc bị đơn trả do bị đơn không ký hợp đồng mua cầm gà. Nội dung này nguyên đơn, bị đơn không kháng cáo nên không xem xét lại.

[7] Về số tiền lãi phải trả: Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn và Luật sư của bị đơn cho rằng theo hợp đồng ghi lãi phải trả theo lãi suất của ngân hàng Nông nghiệp nên đề nghị HĐXX tính lãi theo mức lãi suất của ngân hàng nông nghiệp. Nội dung này xét thấy: Theo hợp đồng số 35 và các phụ lục hợp đồng số 36,37,38 thì công ty M phải thanh toán trong thời hạn từ 30 ngày đến 120 ngày kể từ ngày nhận hàng nên lẽ ra, cấp sơ thẩm phải tính toán buộc bị đơn trả lãi cho các khoản nợ từ khi nhận hàng theo thỏa thuận trong hợp đồng nhưng cấp sơ thẩm không tính, nguyên đơn cũng không kháng cáo nên không xem xét lại. Số tiền chốt nợ từ 30/7/2010 đến nay chưa được trả là bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu tính lãi là đúng quy định của pháp luật. Cấp sơ thẩm áp dụng mức lãi trung bình của các ngân hàng thương mại tại địa phương là phù hợp với quy định tại Điều 306 Luật Thương mại năm 2005 và Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP. Tổng tiền lãi bị đơn phải trả là $234.435.450đ \times 15,33\%/năm \times 8 \text{ năm } 4 \text{ tháng } 20 \text{ ngày} = 301.460.500đ$. Như vậy, công ty M phải trả cho ông Đào Đình T và bà Phan Diệu T2 số tiền nợ gốc là 234.435.450đ + lãi là 301.460.500đ tổng cộng gốc và lãi là 535.896.000đ.

Về án phí:

Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên M phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 25.435.800đ án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm và không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

Ông Đào Đình T và bà Phan Diệu T2 phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm phần yêu cầu không được chấp nhận là 40.833.000đ.

Quan điểm của Luật sư về trách nhiệm trả nợ là không có căn cứ chấp nhận như đã phân tích trên.

Về việc bị đơn cho rằng tại phiên tòa, nguyên đơn đã rút bớt một phần số

tiền nợ thì đại diện nguyên đơn kháng định tại nguyên đơn không có ý kiến hay đơn xin rút một phần yêu cầu đối với khoản tiền nào. Tại phiên tòa phúc thẩm, Luật sư của bị đơn có ý kiến xác định: tại phiên sơ thẩm, Luật sư của nguyên đơn có ý kiến rút bớt yêu cầu. Như vậy, việc bản án sơ thẩm không đề cập đến việc nguyên đơn rút bớt yêu cầu là đúng pháp luật vì nguyên đơn không có ý kiến hay đơn xin rút bớt yêu cầu mà chỉ là ý kiến giả định của Luật sư nguyên đơn đặt ra. Các ý kiến khác của Luật sư như đã phân tích ở trên là không có căn cứ chấp nhận.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với chứng cứ đã thu thập và quy định của pháp luật nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

Áp dụng khoản 2 Điều 308 BLTTDS;

QUYẾT ĐỊNH:

Chấp nhận 1 phần kháng cáo của bị đơn. Sửa một phần án sơ thẩm.

Áp dụng các Điều 24, 50 và 306 của Luật thương mại 2005.

Áp dụng Án lệ số 09/2016/AL.

Áp dụng Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Đào Đình T tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên M.

Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên M thanh toán cho ông Đào Đình T và bà Phan Diệu T2 số tiền **535.896.000** đồng (Năm trăm ba mươi lăm triệu tám trăm chín mươi sáu ngàn đồng) - (trong đó 234.435.450đ gốc và 301.460.500đ lãi).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Về án phí:

Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên M phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là **25.435.800đ** (Hai mươi lăm triệu bốn trăm ba mươi lăm ngàn tám trăm đồng) và không phải chịu án phí phúc thẩm. Số tiền án phí và tạm ứng án phí công ty M đã nộp đã nộp là 9.309.000 đồng (Chín triệu ba trăm lẻ chín ngàn đồng), 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) và 1.700.000đ (Một triệu bảy trăm ngàn đồng) theo các Biên lai thu tiền nộp ngân sách nhà nước số 02833 ngày 26/7/2012, số 007045 ngày 02/01/2019 và số 007205 ngày 06/3/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Xuân Lộc. Công ty trách nhiệm hữu hạn một

thành viên M còn phải nộp tiếp 14.126.800đ (mười bốn triệu một trăm hai mươi sáu ngàn tám trăm đồng) tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Ông Đào Đình T và bà Phan Diệu T2 phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm phần yêu cầu không được chấp nhận là 40.833.000đ (*Bốn mươi triệu tám trăm ba mươi ba ngàn đồng*) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông Đào Đình T đã nộp là 18.686.000 đồng (*Mười tám triệu sáu trăm tám mươi sáu ngàn đồng*) theo biên lai số 0003857 ngày 07/4/2011 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Xuân Lộc. Ông Đào Đình T và bà Phan Diệu T2 còn phải nộp tiếp 22.147.000đ (*Hai mươi hai triệu một trăm bốn mươi bảy ngàn đồng*) tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

***Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- TAND huyện Xuân Lộc;
- Chi cục THADS huyện Xuân Lộc;
- Các đương sự;
- Lưu.

Nguyễn Thị Hồng Tuyền